

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN NGÀY 30/06/2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 10
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	14 - 51
PHỤ LỤC: DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON ĐƯỢC HỢP NHẤT	52 - 53

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV (sau đây được gọi là “Tổng Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Lê Anh Sơn	Chủ tịch
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên
Ông Nguyễn Cảnh Tĩnh	Thành viên
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên chuyên trách

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Cảnh Tĩnh	Q. Tổng Giám đốc
Ông Bùi Việt Hoài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Việt Đông	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Ông Lương Đình Minh	Thôi giữ chức Kế toán trưởng từ ngày 21/06/2019
Ông Lý Quang Thái	Bổ nhiệm Phó Trưởng Ban Tài chính kế toán phụ trách từ ngày 21/06/2019

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Tổng Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Cảnh Tĩnh
Q. Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) được lập ngày / /2019, từ trang 07 đến trang 51 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (“Công ty”) - Công ty con của Tổng Công ty, Công ty đã ghi nhận các tài sản hình thành trước thời điểm cổ phần hóa là cầu cảng số 04, 05 Bến Cảng chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng và gói thiết bị với giá trị còn lại tại 30/06/2019 là 153,8 tỷ đồng. Đồng thời, Công ty cũng tạm ghi nhận giá trị các khoản vay liên quan đến các tài sản này và chi phí lãi vay phải trả ước tính tại thời điểm 30/06/2019 lần lượt là 383,3 tỷ đồng và 185,9 tỷ đồng. Tại văn bản số 8715/BTC-PLN ngày 23/07/2018 của Bộ Tài chính và Văn bản số 10582/VPCP-KTTH ngày 01/11/2018 của Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ đã thống nhất với kiến nghị của Bộ Tài chính về việc rà soát lại cơ sở ghi nhận giá trị đối với 02 cầu cảng và các nội dung khoản vay nêu trên và nhất trí chủ trương cho vay lại phần chi phí thiết bị tương tự cơ chế cho vay lại phần thiết bị đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Văn bản số 1596/CP-QHQT ngày 25/10/2004. Bên cạnh đó, Bộ Tài chính cũng yêu cầu kiểm tra lại quá trình cổ phần hóa của Công ty (trong điều kiện hồ sơ quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa của Công ty chưa được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt). Khi có sự phê duyệt chính thức của Bộ Tài chính về phương án vay, trả nợ, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu cần). Theo đó, kiểm toán viên không xác định được liệu có cần điều chỉnh các khoản mục nêu trên và ảnh hưởng, nếu có, đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Tổng Công ty hay không.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Cơ sở của kết luận ngoại trừ (tiếp)

Báo cáo tài chính của các Công ty con của Tổng Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, bao gồm Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam, Công ty TNHH Công nghệ cao, Công ty TNHH MTV Vận tải Biên Đông, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang, Công ty Cổ phần Cảng Vinalines Đình Vũ, Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang, chưa được kiểm toán hoặc soát xét. Theo đó, chúng tôi không đủ cơ sở đánh giá ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đối với Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Tổng Công ty.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở của kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV tại ngày 30/06/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 12 - Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, theo Nghị quyết số 513/NQ-HHTV ngày 06/03/2015 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty về việc dừng triển khai dự án đóng 02 tàu 47.500 DWT (HB-02/03) của Tổng Công ty tại Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long, Nghị quyết số 2328/NQ-HHVN ngày 02/07/2014 của Hội đồng thành viên về việc dừng triển khai các dự án đóng tàu thuộc chương trình tiếp nhận 20 tàu biển đang đóng dở dang tại Vinashin và chương trình dừng đóng mới 32 tàu biển của Tổng Công ty trong đó có tàu 22.500 DWT (BV-12), tổng giá trị đầu tư của 03 tàu nêu trên đang được Tổng Công ty theo dõi trên khoản mục “Hàng tồn kho” (mã số 141 trong Bảng cân đối kế toán) với giá trị 227.643.721.900 đồng. Giá trị tài sản được định giá theo chứng thư thẩm định giá ngày 11/03/2019 do Công ty Cổ phần Thẩm định giá Vinacontrol phát hành có giá trị là 92.516.603.000 đồng. Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục thanh lý các tài sản này theo Thông báo đấu giá số 21/2019/TB-OCDATP ngày 24/7/2019. Tại ngày 30/06/2019, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho phần giá trị tàu biển bị suy giảm là 135.127.118.900 đồng do trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần, Tổng Công ty áp dụng các văn bản hiện hành về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty Cổ phần trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 - Thuyết minh Báo cáo tài chính, Dự án Cảng Lạch Huyện tồn đọng nhiều năm liên quan đến chi phí lập hồ sơ thiết kế chi tiết, thẩm tra thiết kế, chi phí tư vấn lập dự án chưa được Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn (Tân Cảng) chấp nhận thanh toán cho Tổng Công ty theo hướng dẫn bàn giao tại Quyết định số 3832/QĐ-BGTVT ngày 27/11/2013 của Bộ Giao thông Vận tải. Tổng Công ty đã có công văn số 1776/HHVN-PC&QTRR ngày 27/6/2018 về việc báo cáo công tác bàn giao, hoàn trả chi phí đầu tư Dự án gửi Thủ tướng Chính phủ, giá trị chênh lệch còn chưa được Tân cảng chấp nhận thanh toán là 21.864.533.268 đồng (đã bao gồm thuế GTGT). Văn phòng Chính phủ đã có phiếu chuyển số 960/PC-VPCP ngày 03/7/2018 gửi Bộ Giao thông vận tải và Bộ Quốc phòng. Ngày 05/07/2018, Vụ Kế hoạch đầu tư (Bộ Giao thông Vận tải) gửi công văn số 774/KHĐT đến Cục Quản lý xây dựng & chất lượng Công trình giao thông (Bộ Giao thông Vận tải) về việc tham gia ý kiến về thanh toán chi phí liên quan đến Dự án. Tuy nhiên đến thời điểm lập Báo cáo này, Tổng Công ty chưa nhận được ý kiến phản hồi chính thức bằng văn bản của Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Theo đó, việc thu hồi nợ có thực hiện được hay không còn phụ thuộc vào ý kiến của Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền.

Các vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không ảnh hưởng đến ý kiến kết luận ngoại trừ đã trình bày.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo soát xét về Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân, Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam, Công ty Cổ phần vận tải biển Vinaship đưa ý kiến ngoại trừ hoặc vấn đề nhấn mạnh, vấn đề khác về khả năng hoạt động liên tục của các Công ty này do nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn và/hoặc lỗ lũy kế vượt quá vốn chủ sở hữu. Điều này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của các Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính của các Công ty này vẫn đang được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Mặc dù vậy, Ban lãnh đạo Tổng Công ty nhận định rằng các Công ty con này sẽ vẫn đảm bảo yêu cầu về hoạt động liên tục với điều kiện các Công ty con thực hiện thành công việc tái cơ cấu các khoản vay đã quá hạn và đến hạn trả. Bên cạnh đó, các Công ty con cũng đã và đang thực hiện nhiều biện pháp tái cơ cấu về tổ chức, kinh doanh và quản lý tài chính theo chủ trương tái cơ cấu của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Báo cáo kiểm toán số 230/2019/UHY-BCKT ngày 18/4/2019 về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV được phát hành dạng “Ý kiến kiểm toán ngoại trừ”. Theo đó, số dư đầu năm trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2019 của Tổng Công ty có thể bị ảnh hưởng bởi những hạn chế trong mục “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” trong Báo cáo kiểm toán năm trước. Mặt khác, số liệu so sánh trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 là số liệu cùng kỳ năm trước của Tổng Công ty chưa được soát xét hoặc kiểm toán.



Nguyễn Tự Trung

Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1226-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30/06/2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		9.149.422.007.584	8.413.203.191.051
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.111.287.330.558	2.140.900.805.111
Tiền	111		930.959.474.254	826.315.573.558
Các khoản tương đương tiền	112		1.180.327.856.304	1.314.585.231.553
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.394.555.543.212	2.964.393.220.567
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	3.394.555.543.212	2.964.393.220.567
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.631.934.671.426	2.263.911.414.912
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.533.173.674.778	1.341.256.668.274
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	478.491.244.492	502.972.203.457
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	5.604.191.840	5.604.191.840
Phải thu ngắn hạn khác	136	11	694.910.900.413	486.639.882.451
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(81.673.907.046)	(73.990.098.059)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.428.566.949	1.428.566.949
Hàng tồn kho	140	12	670.852.555.022	694.482.119.420
Hàng tồn kho	141		670.852.555.022	694.482.119.420
Tài sản ngắn hạn khác	150		340.791.907.366	349.515.631.041
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	54.285.084.480	44.101.579.808
Thuế GTGT được khấu trừ	152		267.258.769.279	283.543.439.255
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	19.248.053.607	21.870.611.978

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.957.770.872.875	17.945.160.724.674
Các khoản phải thu dài hạn	210		416.644.500.645	413.845.278.819
Trả trước cho người bán dài hạn	212	8	24.553.304.639	24.553.304.639
Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	364.896.180.000	364.524.930.000
Phải thu dài hạn khác	216	11	27.195.016.006	24.767.044.180
Tài sản cố định	220		12.764.581.377.354	12.429.007.248.453
Tài sản cố định hữu hình	221	13	12.050.583.931.398	11.712.666.908.796
- Nguyên giá	222		32.663.028.141.045	31.372.911.664.379
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.612.444.209.647)	(19.660.244.755.583)
Tài sản cố định vô hình	227	14	713.997.445.956	716.340.339.657
- Nguyên giá	228		884.479.237.112	879.189.293.872
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(170.481.791.156)	(162.848.954.215)
Bất động sản đầu tư	230	15	602.659.826.171	610.667.667.406
- Nguyên giá	231		778.635.216.337	777.784.573.219
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(175.975.390.166)	(167.116.905.813)
Tài sản dở dang dài hạn	240	16	779.915.093.269	2.178.750.539.315
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		779.915.093.269	2.178.750.539.315
Đầu tư tài chính dài hạn	250	17	1.342.614.163.568	1.358.791.125.749
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		859.762.282.392	894.884.528.373
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		503.596.997.094	484.629.077.094
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(24.152.115.918)	(24.129.479.718)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3.407.000.000	3.407.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		1.051.355.911.868	954.098.864.932
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	883.215.175.178	899.706.883.253
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		56.622.014.480	54.281.173.679
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		110.808.000	110.808.000
Lợi thế thương mại	269	21	111.407.914.210	-
TỔNG TÀI SẢN	270		26.107.192.880.459	26.358.363.915.725

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		17.271.918.405.808	17.231.307.267.416
Nợ ngắn hạn	310		10.077.394.455.419	9.404.730.642.659
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	1.068.923.154.413	1.132.737.596.749
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	131.047.743.540	87.719.244.439
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	211.886.800.204	158.781.988.561
Phải trả người lao động	314		311.757.040.637	424.515.304.858
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	3.021.467.832.262	2.756.715.320.727
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		24.076.101.794	31.944.927.311
Phải trả ngắn hạn khác	319	23	892.106.458.273	841.910.267.537
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	4.242.413.637.402	3.852.648.273.715
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	25	4.250.309.091	3.489.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		169.465.377.803	114.268.718.762
Nợ dài hạn	330		7.194.523.950.389	7.826.576.624.757
Chi phí phải trả dài hạn	333	22	16.952.103.282	17.380.359.942
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		55.804.476.812	56.634.951.200
Phải trả dài hạn khác	337	23	2.745.323.095.540	2.740.514.394.611
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	4.027.084.373.512	4.687.140.967.754
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		329.899.721.319	299.641.800.576
Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	19.460.179.924	25.264.150.674

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2019

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	26	8.835.274.474.651	9.127.056.648.309
Vốn chủ sở hữu	410		8.835.274.474.651	9.127.056.648.309
Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.655.490.146.106	11.655.490.146.106
Vốn khác của chủ sở hữu	414		104.589.787.286	104.589.787.286
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(3.182.841.658.780)	(3.182.841.658.780)
Quỹ đầu tư phát triển	418		793.053.680.043	615.750.165.761
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.425.813.736	7.442.600.460
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.567.651.916.785)	(2.817.271.685.057)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(3.080.145.046.903)	(2.853.655.389.251)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(487.506.869.882)	36.383.704.194
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.025.208.623.045	2.743.897.292.533
TỔNG NGUỒN VỐN	440		26.107.192.880.459	26.358.363.915.725



Nguyễn Cảnh Tinh
Q. Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2019

Lý Quang Thái
Phó Trưởng Ban Tài chính kế toán

Trần Thị Thanh Thủy
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Chỉ tiêu	Mã Thuyết		Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
	số	minh	đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	5.609.962.099.502	6.121.293.342.201
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.420.095.608	9.491.885.549
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.605.542.003.894	6.111.801.456.652
Giá vốn hàng bán	11	29	4.817.319.984.580	5.386.094.418.121
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		788.222.019.314	725.707.038.531
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	128.800.435.734	190.508.967.736
Chi phí tài chính	22	31	347.487.043.885	440.072.084.504
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>288.179.678.141</i>	<i>381.599.931.360</i>
Lãi/ (lỗ) đầu tư Công ty liên doanh, liên kết	24		(30.521.483.036)	(29.384.486.172)
Chi phí bán hàng	25	32	49.868.854.261	38.208.222.994
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	370.123.239.617	407.006.155.851
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		119.021.834.249	1.545.056.746
Thu nhập khác	31	34	75.315.253.996	76.402.398.945
Chi phí khác	32	35	454.805.423.842	61.045.160.157
Lợi nhuận khác	40		(379.490.169.846)	15.357.238.788
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(260.468.335.597)	16.902.295.534
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		105.605.696.012	79.569.309.142
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		27.921.607.179	44.603.910.789
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(393.995.638.788)	(107.270.924.397)
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(522.497.051.852)	(116.513.852.809)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		128.501.413.064	9.242.928.413



Nguyễn Cảnh Tinh
Q. Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2019

Lý Quang Thái
Phó Trưởng Ban Tài chính kế toán

Trần Thị Thanh Thủy
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
		đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	(260.468.335.597)	16.902.295.534
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	970.304.901.021	1.083.388.276.818
Các khoản dự phòng	03	7.706.445.187	114.094.307.787
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	49.394.866.307	42.145.095.494
Lỗ/(Lãi) hoạt động đầu tư	05	261.574.118.187	(304.480.902.379)
Chi phí lãi vay	06	288.179.678.141	371.876.009.844
Các điều chỉnh khác	07	-	(35.208.866.858)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.316.691.673.246	1.288.716.216.240
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(375.883.728.956)	(444.065.842.292)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	23.629.564.398	(65.371.816.978)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	388.132.679.685	(26.986.465.671)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	6.308.203.403	87.918.457.649
Tiền lãi vay đã trả	14	(29.346.042.862)	(24.000.054.915)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(69.351.646.968)	(65.395.162.958)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	7.784.966.837	392.665.799.740
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(83.487.963.597)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.184.477.705.186	1.143.481.130.815
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(223.160.449.741)	(974.874.345.164)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	101.524.823.645	25.842.032.870
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.522.051.226.274)	(2.143.890.820.819)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.097.682.311.728	1.643.423.393.394
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(419.455.355.829)	3.000.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	542.000.000	68.065.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	112.493.586.944	320.479.582.207
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(852.424.309.527)	(1.057.955.157.512)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018	
		đến 30/06/2019	đến 30/06/2018	
		VND	VND	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	330.785.000.000	
Tiền thu từ đi vay	33	101.008.915.096	156.546.597.642	
Tiền trả nợ gốc vay	34	(411.276.712.206)	(500.775.582.788)	
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(52.659.183.250)	135.147.442.820	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(362.926.980.360)	121.703.457.674	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	2.140.900.805.111	2.366.222.713.467
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.260.110.148	1.929.453.397	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	2.111.287.330.558	2.575.381.597.841



Nguyễn Cảnh Tinh
Q. Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2019

Lý Quang Thái
Phó Trưởng Ban Tài chính kế toán

Trần Thị Thanh Thủy
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) là doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29/4/1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 985/QĐ-TTg ngày 25/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Hiện nay, Tổng Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104595, đăng ký lần đầu ngày 07/07/2010, thay đổi lần thứ 5 ngày 13/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Tổng Công ty là 10.693.000.000.000 đồng (*Mười ngàn, sáu trăm chín mươi ba tỷ đồng chẵn*).

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 1, Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật.

1.3 CHU KỲ KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Tổng Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV đầu tư vào các công ty con để nắm quyền kiểm soát các công ty này trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Cơ cấu tổ chức hoạt động của Tổng Công ty theo mô hình Công ty mẹ - con do Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV giữ vai trò là Công ty mẹ.

Tại ngày 30/06/2019, Báo cáo hợp nhất của Tổng Công ty bao gồm 19 Công ty con cấp 1, 12 Công ty con cấp 2, 40 Công ty liên doanh liên kết, chi tiết tại Thuyết minh số 17 - phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất và Phụ lục Báo cáo tài chính hợp nhất.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Tổng Công ty chưa được soát xét hoặc kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi Thông tư 200 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát Công ty con và chấm dứt vào ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát Công ty con.

Tài sản thuần của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp lý, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được phân bổ cho cả cổ đông mẹ và cổ đông không kiểm soát.

Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào Công ty con tại Tổng Công ty và phần sở hữu của Công ty mẹ trong vốn góp của chủ sở hữu theo Báo cáo tài chính Công ty con do việc đánh giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp Tổng Công ty được ghi nhận vào chỉ tiêu Chênh lệch do đánh giá lại tài sản.

Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và các Công ty con trong Tổng Công ty sau đó thực hiện điều chỉnh cho các nội dung sau:

a) Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Công ty mẹ trong từng Công ty con và phần vốn của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con phải được loại trừ toàn bộ đồng thời ghi nhận lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ (nếu có);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.1 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

b) Phân bổ lợi thế thương mại;

c) Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;

d) Số dư các khoản mục phải thu, phải trả, cho vay... giữa các đơn vị trong cùng Tổng Công ty phải được loại trừ hoàn toàn;

đ) Các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tổng Công ty phải được loại trừ toàn bộ;

e) Chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại Công ty con và giá trị phần tài sản thuần của Công ty con bị thoái vốn cộng với (+) giá trị phần lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh.

Sau khi thực hiện tất cả các bút toán điều chỉnh, phần chênh lệch phát sinh do việc điều chỉnh các chỉ tiêu thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phải được kết chuyển vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập căn cứ vào Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ và các Công ty con theo nguyên tắc:

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất chỉ trình bày luồng tiền giữa Tổng Công ty với các đơn vị bên ngoài Tổng Công ty, bao gồm cả luồng tiền phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên doanh, liên kết và cổ đông không kiểm soát của Tổng Công ty và được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo 3 loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Toàn bộ các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch giữa Công ty mẹ và Công ty con trong nội bộ Tổng Công ty phải được loại trừ hoàn toàn trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo. Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc. Trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần, Công ty mẹ - Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi tại các Công ty con được trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần, Công ty mẹ - Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng hàng tồn kho. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của các công ty con được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của các Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.5 GHI NHẬN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh phải được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận là doanh thu tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh căn cứ vào giá trị thị trường.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được sẽ được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

- Công ty liên doanh: là Công ty được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của Tổng Công ty liên doanh theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 GHI NHẬN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hoặc Công ty liên doanh (nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác).

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh là thời điểm Công ty đạt được quyền đồng kiểm soát hoặc đạt được quyền biểu quyết ảnh hưởng đáng kể đến bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Phần sở hữu của nhà đầu tư trong kết quả kinh doanh của bên được đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của nhà đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

- Đối với khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, Tổng Công ty chỉ trích lập khoản dự phòng do công ty liên doanh, liên kết bị lỗ nếu Báo cáo tài chính hợp nhất không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

- Riêng khoản đầu tư mà Tổng Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (trương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh);

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác).

Trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV không thực hiện trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn. Tại các công ty con, sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Đối với tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp đến đất sử dụng bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí đền bù, giải phóng và san lấp mặt bằng. Giá trị quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí chờ phân bổ, giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời gian sử dụng trên một năm.

Đối với các khoản chi phí chờ phân bổ, thời hạn phân bổ chi phí phù hợp với thời gian tham gia thực tế vào quá trình kinh doanh và tạo ra doanh thu.

Đối với giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ dần, thời gian phân bổ trong thời gian không quá 03 năm.

3.9 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua, khách hàng chấp nhận thanh toán và xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch này. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại. Kết quả của giao dịch bán sản phẩm, hàng hóa được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán sản phẩm, hàng hóa đó;
- c) Xác định được Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua, khách hàng chấp nhận thanh toán;
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch bán sản phẩm, hàng hóa đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán và;
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.10 NGUYÊN TẮC CHUYỂN ĐỔI NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 NGUYÊN TẮC CHUYỂN ĐỔI NGOẠI TỆ (TIẾP)

Trong năm, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Tỷ giá sử dụng để quy đổi doanh thu, thu nhập và các khoản phải thu là tỷ giá mua vào tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh; tỷ giá sử dụng để quy đổi chi phí và các khoản phải trả là tỷ giá bán ra tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tiền mặt, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có phát sinh giao dịch. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có phát sinh giao dịch. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập hoặc chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp. Lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá không liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập khác hoặc chi phí tài chính khi xác định thu nhập chịu thuế theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP của Chính phủ và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.

3.11 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.12 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực trong kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 THUẾ (TIẾP)

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.13 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể gồm các bên liên doanh, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động của Tổng Công ty được thực hiện tại Việt Nam.

Báo cáo bộ phận của Tổng Công ty là Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lợi nhuận, lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

4. GIAO DỊCH QUAN TRỌNG

Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, Tổng Công ty thực hiện mua lại khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn theo giá trị đã chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành (Công ty Hợp Thành) theo Văn bản số 88/TB-VPCP ngày 08/03/2019 của Văn phòng Chính phủ về việc truyền đạt ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng thường trực Trương Hòa Bình. Giá trị tăng thêm do nhà đầu tư bỏ ra để đầu tư các hạng mục dự án sau khi mua Cảng Quy Nhơn sẽ được hai bên tính toán thông qua việc định giá tài sản độc lập trong thời gian tới. Theo đó, tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại thời điểm 30/06/2019 là 75,01%. Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn trở thành Công ty con của Tổng Công ty từ ngày 29/05/2019.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	29.112.158.063	17.018.634.644
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	901.847.316.191	809.296.938.914
Các khoản tương đương tiền	1.180.327.856.304	1.314.585.231.553
	2.111.287.330.558	2.140.900.805.111

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2019 phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 03 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.533.173.674.778	1.341.256.668.274
- Denmar Chartering & Trading GMBH	16.636.560.693	16.705.162.941
- Shell International Eastern Trading Company	-	5.899.315.125
- Công ty TNHH Linfox Logistics Việt Nam	1.109.438.734	2.555.286.888
- Công ty TNHH Naigai Nitto Logistics Việt Nam	16.169.782.240	14.487.609.354
- Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	10.913.034.774	12.598.464.466
- Công ty TNHH MTV Viễn dương Vinashin	12.028.393.238	12.028.393.238
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại DIC	86.831.675.852	89.131.675.852
- Louis Dreyfus	-	33.219.861.750
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Vosco	2.844.293.704	26.953.138.837
- Công ty CP Xi măng Thăng Long	8.331.000.000	11.798.000.000
- Ka Chun Logistics and Trading Limited	13.148.087.080	13.461.971.185
- Ping Xiang Ming Di Mao Yi You Xian Gong Si	18.397.097.693	17.157.279.333
- Ocean Network Express Pte.Ltd	38.514.106.851	21.555.874.803
- Wan Hai Lines	14.901.252.812	13.554.538.502
- Maersk Lines A/S	8.386.886.632	7.694.121.574
- HYUNDAI MERCHANT MARINE CO.,LTD	18.849.920.070	10.511.966.338
- MCC Transport Singapore Pte. Ltd	13.306.358.816	4.638.050.654
- Công ty TNHH Đại lý và Môi giới Vận tải biển Quốc tế	32.683.656.718	22.439.985.190
- SITC Container Lines Co., Ltd	22.237.171.059	36.626.674.591
- Công ty TNHH KMTC	27.576.400.752	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Đóng gói Sài Gòn	11.184.801.620	4.994.367.880
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.159.123.755.440	963.244.929.773
Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-
	1.533.173.674.778	1.341.256.668.274

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	478.491.244.492	502.972.203.457
- Nhà máy đóng tàu Bạch Đằng	69.262.562.009	69.262.562.009
- Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy	6.179.608.452	6.179.608.452
- Nhà máy đóng tàu Nam Triệu	256.655.705.789	256.655.705.789
- Công ty Cổ phần UNICO VINA	-	4.800.868.600
- Các đối tượng khác	146.393.368.242	166.073.458.607
Trả trước cho người bán dài hạn	24.553.304.639	24.553.304.639
- Công ty Cổ phần Địa ốc 10	24.553.304.639	24.553.304.639
	503.044.549.131	527.525.508.096

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	5.604.191.840	5.604.191.840
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Bắc	5.604.191.840	5.604.191.840
Dài hạn	364.896.180.000	364.524.930.000
Công ty TNHH Cảng quốc tế SP PSA	364.896.180.000	364.524.930.000
	370.500.371.840	370.129.121.840

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	54.285.084.480	44.101.579.808
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	2.076.175.708	2.517.863.093
- Công cụ dụng cụ	4.438.933.536	2.733.763.833
- Phí bảo hiểm	28.989.521.163	24.084.765.085
- Chi phí sửa chữa Tài sản cố định	3.375.983.853	7.199.252.623
- Chi phí trả trước khác	15.404.470.220	7.565.935.174
Dài hạn	883.215.175.178	899.706.883.253
- Công cụ dụng cụ	35.947.690.481	33.336.885.255
- Giá trị công cụ đã phân bổ hết xác định lại giá trị	3.136.363.605	3.112.782.938
- Lợi thế kinh doanh	583.142.388.911	583.147.406.712
- Chi phí thuê đất	60.468.879.711	93.241.210.335
- Sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	137.846.647.584	163.154.846.654
- Giá trị quyền sử dụng đất	34.010.430.230	733.674.000
- Chi phí tư vấn và nạo vét vũng đậu tàu	5.921.701.039	6.349.775.809
- Chi phí trả trước dài hạn khác	22.741.073.617	16.630.301.550
	937.500.259.658	943.808.463.061

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	694.910.900.413	-	486.639.882.451	-
- Phải thu về cổ phần hóa ngắn hạn	47.139.567.903	-	42.285.007.284	-
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	18.698.814.332	-	5.956.991.623	-
- Phải thu từ lãi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	99.768.833.560	-	91.128.876.812	-
- Đặt cọc, Ký cược, ký quỹ	22.524.518.558	-	24.608.386.257	-
- Tạm ứng	65.349.164.397	-	39.626.036.672	-
- Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	2.056.242.553	-	1.676.789.417	-
- Phải thu bảo hiểm tàu	19.050.916.764	-	16.724.276.127	-
- Phải thu từ Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin	110.142.013.161	-	94.828.585.336	-
- Phải thu từ Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	48.271.178.701	-	48.271.178.701	-
- Các khoản chi hộ	47.502.444.938	-	29.520.827.768	-
- Phải thu Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn-SSA ("SSA")	40.579.010.160	-	-	-
- Phải thu khác	173.828.195.386	-	92.012.926.454	-
Dài hạn	27.195.016.006	-	24.767.044.180	-
- Phải thu nhận nợ Quỹ Hỗ trợ Sắp xếp và Phát triển Doanh nghiệp	2.003.643.120	-	2.263.643.120	-
- Ký cược, ký quỹ	23.841.535.896	-	21.135.337.734	-
- Phải thu khác	1.349.836.990	-	1.368.063.326	-
	722.105.916.419	-	511.406.926.631	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	373.342.889.000	-	405.016.988.437	-
- Công cụ, dụng cụ	21.821.606.203	-	19.688.251.055	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	43.564.471.861	-	39.062.435.328	-
- Hàng hóa (*)	231.860.062.609	-	230.714.444.600	-
	670.852.555.022	-	694.482.119.420	-

(*) Theo Nghị quyết số 513/NQ-HHTV ngày 06/03/2015 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty về việc dừng triển khai dự án đóng 02 tàu 47.500 DWT (HB-02/03) của Tổng Công ty tại Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long, Nghị quyết số 2328/NQ-HHVN ngày 02/07/2014 của Hội đồng thành viên về việc dừng triển khai các dự án đóng tàu thuộc chương trình tiếp nhận 20 tàu biển đang đóng dở dang tại Vinashin và chương trình dừng đóng mới 32 tàu biển của Tổng Công ty trong đó có tàu 22.500 DWT (BV-12), tổng giá trị đầu tư của 03 tàu nêu trên đang được Tổng Công ty theo dõi trên khoản mục “Hàng hóa” với giá trị 227.643.721.900 đồng. Giá trị tài sản được định giá theo chứng thư thẩm định giá ngày 11/03/2019 do Công ty Cổ phần Thẩm định giá Vinacontrol phát hành có giá trị là 92.516.603.000 đồng. Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục thanh lý các tài sản này theo Thông báo đấu giá số 21/2019/TB-OCDATP ngày 24/7/2019. Tại ngày 30/06/2019, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần theo các văn bản hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty Cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2019	6.642.057.321.580	2.359.192.845.693	22.191.035.830.805	136.933.320.018	43.692.346.283	31.372.911.664.379
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.247.275.462.118	-	143.502.996.718	1.364.145.429	2.373.376.872	1.394.515.981.137
- Mua mới trong kỳ	6.336.278.166	134.137.915.602	44.989.581.089	596.672.273	1.868.498.545	187.928.945.675
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.883.331.882)	(1.390.208.595.079)	-	-	(1.392.091.926.961)
- Tăng do hợp nhất kinh doanh trong kỳ	554.607.634.514	185.467.323.035	350.656.807.964	5.912.813.139	-	1.096.644.578.652
- Phân loại lại	(850.643.118)	(106.105.330.753)	106.067.314.934	38.015.819	-	(850.643.118)
- Tăng/Giảm khác	1.125.001.772	(7.355.423.835)	3.993.901.982	154.902.477	(361.349.297)	(2.442.966.901)
30/06/2019	8.456.963.563.214	2.563.453.997.860	21.450.037.838.413	144.999.869.155	47.572.872.403	32.663.028.141.045
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2019	(3.625.273.059.069)	(1.562.760.823.323)	(14.344.202.741.493)	(99.524.153.419)	(28.483.978.279)	(19.660.244.755.583)
- Khấu hao trong kỳ	(150.863.276.646)	(86.571.516.698)	(714.040.578.335)	(5.753.078.000)	(1.420.466.397)	(958.648.916.077)
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.120.232.991	827.765.182.071	-	-	828.885.415.062
- Tăng do hợp nhất kinh doanh trong kỳ	(510.898.282.008)	(28.180.853.007)	(278.540.122.975)	(5.235.040.603)	-	(822.854.298.592)
- Phân loại lại	411.144.165	32.972.461.341	(32.972.461.341)	-	-	411.144.165
- Tăng/Giảm khác	(1.291.642.339)	2.019.746.789	(765.891.108)	4.718.247	40.269.789	7.201.378
30/06/2019	(4.287.915.115.897)	(1.641.400.751.907)	(14.542.756.613.181)	(110.507.553.775)	(29.864.174.887)	(20.612.444.209.647)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2019	3.016.784.262.511	796.432.022.370	7.846.833.089.312	37.409.166.599	15.208.368.004	11.712.666.908.796
30/06/2019	4.169.048.447.317	922.053.245.953	6.907.281.225.232	34.492.315.380	17.708.697.516	12.050.583.931.398

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.076.498.409.657 đồng.

Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đang cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng là: 3.680.819.897.632 đồng.

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Bản quyền, bằng sáng chế <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	TSCĐ vô hình khác <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2019	803.731.954.362	351.898.800	57.023.088.199	18.082.352.511	879.189.293.872
- Mua trong kỳ	-	-	1.241.150.000	-	1.241.150.000
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	5.863.062.311	-	5.863.062.311
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(126.705.267)	-	(126.705.267)
- Giảm khác	(1.687.563.804)	-	-	-	(1.687.563.804)
31/12/2018	802.044.390.558	351.898.800	64.000.595.243	18.082.352.511	884.479.237.112
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
01/01/2019	(96.390.048.705)	(351.898.800)	(48.245.468.637)	(17.861.538.073)	(162.848.954.215)
- Khấu hao trong kỳ	(1.395.904.950)	-	(1.350.898.261)	(50.697.380)	(2.797.500.591)
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	(5.292.718.070)	-	(5.292.718.070)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	21.706.787	-	21.706.787
- Giảm khác	427.516.133	-	-	8.158.800	435.674.933
31/12/2018	(97.358.437.522)	(351.898.800)	(54.867.378.181)	(17.904.076.653)	(170.481.791.156)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2019	707.341.905.657	-	8.777.619.562	220.814.438	716.340.339.657
31/12/2018	704.685.953.036	-	9.133.217.062	178.275.858	713.997.445.956

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
NGUYÊN GIÁ	777.784.573.219	850.643.118	-	778.635.216.337
- Quyền sử dụng đất	255.942.525.808	-	-	255.942.525.808
- Nhà cửa	521.842.047.411	850.643.118	-	522.692.690.529
HAO MÒN LŨY KẾ	(167.116.905.813)	(8.858.484.353)	-	(175.975.390.166)
- Quyền sử dụng đất	(23.800.610.155)	(3.066.056.010)	-	(26.866.666.165)
- Nhà cửa	(143.316.295.658)	(5.792.428.343)	-	(149.108.724.001)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	610.667.667.406	-	(6.455.728.608)	602.659.826.171
- Quyền sử dụng đất	232.141.915.653	-	(3.066.056.010)	229.075.859.643
- Nhà cửa	378.525.751.753	-	(3.389.672.598)	373.583.966.528

16. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	<u>Giá trị</u>	<u>Giá trị</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Xây dựng cơ bản dở dang	779.915.093.269	2.178.750.539.315
- Mua sắm	4.514.690.319	1.600.000
- Xây dựng cơ bản	775.400.402.950	2.178.748.939.315
<i>Công trình cảng Vân Phong - Khánh Hòa (*)</i>	<i>191.759.355.400</i>	<i>194.627.313.984</i>
<i>Dự án cảng Lạch Huyện (**)</i>	<i>20.947.173.657</i>	<i>20.947.173.657</i>
<i>Dự án các công trình kho bãi chứa hàng hậu phương sau cầu số 5, 6</i>	<i>1.481.242.382</i>	<i>19.399.259.649</i>
<i>Khu Dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước</i>	<i>27.563.858.315</i>	<i>27.563.858.315</i>
<i>Dự án Cảng Sài Gòn Hiệp Phước</i>	<i>206.417.419.649</i>	<i>1.640.997.481.359</i>
<i>Cảng Cái Cui giai đoạn 1</i>	<i>73.804.769.721</i>	<i>73.804.769.721</i>
<i>Cảng Vinalines Đình Vũ</i>	<i>61.995.902.419</i>	<i>61.995.902.419</i>
<i>Dự án Cảng Cái Lân</i>	<i>30.691.539.787</i>	<i>28.866.169.519</i>
<i>Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình</i>	<i>35.237.700.283</i>	<i>35.170.749.872</i>
<i>Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Long A</i>	<i>12.488.352.593</i>	<i>12.468.958.654</i>
<i>Dự án "thiết kế cung cấp lắp đặt thiết bị CNTT phục vụ công tác điều hành của TCT"</i>	<i>16.428.880.000</i>	<i>9.598.226.000</i>
<i>Nhà máy đóng tàu Hậu Giang</i>	<i>14.244.683.113</i>	<i>14.244.683.113</i>
<i>Các công trình khác</i>	<i>82.339.525.631</i>	<i>39.064.393.053</i>
- Sửa chữa	-	-
	779.915.093.269	2.178.750.539.315

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN (TIẾP)

(*) Dự án Cảng Vân Phong - Khánh Hoà tồn đọng nhiều năm, theo báo cáo kiểm toán quyết toán số 9818/2018/ACC-BXD ngày 14/9/2018, giá trị quyết toán dự án là 213.131.330.052 đồng (đã bao gồm thuế GTGT), giá trị trước thuế là 195.364.464.073 đồng. Ngày 26/10/2018, Tổng Công ty và Cục Hàng hải Việt Nam (Bộ Giao thông Vận tải) đã ký Biên bản bàn giao Dự án, theo đó Tổng Công ty đã bàn giao toàn bộ khối lượng thi công và hồ sơ tài sản liên quan đến dự án về Cục Hàng hải Việt Nam. Tuy nhiên, đến ngày 30/06/2019, Tổng Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi chính thức bằng văn bản từ Bộ Giao thông Vận tải để có cơ sở ghi giảm giá trị tài sản nêu trên trong sổ sách kế toán.

(**) Ngày 22/08/2008, Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải có Quyết định số 3793/QĐ-BGTVT về việc phê duyệt Dự án Đầu tư xây dựng công trình Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng (Dự án Cảng Lạch Huyện), hợp phần B Chủ đầu tư là Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 27/11/2013, Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải ban hành Quyết định số 3832/QĐ-BGTVT về việc thay đổi chủ đầu tư Hợp phần B từ Tổng Công ty sang Liên doanh giữa Tổng Công ty Tân cảng Sài Gòn (Tân Cảng) và đối tác Nhật Bản được Chính phủ Nhật Bản giới thiệu. Theo đó, Dự án Cảng Lạch Huyện tồn đọng nhiều năm liên quan đến chi phí lập hồ sơ thiết kế chi tiết, thẩm tra thiết kế, chi phí tư vấn lập dự án chưa được Tân Cảng chấp nhận thanh toán cho Tổng Công ty theo hướng dẫn bàn giao tại Quyết định số 3832/QĐ-BGTVT ngày 27/11/2013. Tổng Công ty đã có công văn số 1776/HHVN-PC&QTRR ngày 27/6/2018 về việc báo cáo công tác bàn giao, hoàn trả chi phí đầu tư Dự án gửi Thủ tướng Chính phủ, giá trị chênh lệch chưa được Tân Cảng chấp nhận thanh toán là 21.864.533.268 đồng (đã bao gồm thuế GTGT). Văn phòng Chính phủ đã có phiếu chuyển số 960/PC-VPCP ngày 03/7/2018 gửi Bộ Giao thông Vận tải và Bộ Quốc phòng. Ngày 05/07/2018, Vụ Kế hoạch đầu tư (Bộ Giao thông Vận tải) gửi công văn số 774/KHĐT đến Cục Quản lý xây dựng & chất lượng Công trình giao thông (Bộ Giao thông Vận tải) về việc tham gia ý kiến về thanh toán chi phí liên quan đến Dự án. Tuy nhiên, đến thời điểm lập Báo cáo này, Tổng Công ty chưa nhận được ý kiến phản hồi chính thức bằng văn bản của Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Theo đó, việc thu hồi nợ sẽ phụ thuộc vào ý kiến của Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

17.1 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Công ty	30/06/2019			01/01/2019		
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
	%	%	VND	%	%	VND
Công ty Cổ phần Cảng Khuyến Lương	49,00%	49,00%	23.581.271.879	49,00%	49,00%	22.423.005.046
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	50,08%	28,34%	-	50,08%	28,34%	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp tàu thủy và Vận tải Cần Thơ	33,45%	33,45%	-	33,45%	33,45%	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ VOSCO	46,45%	23,69%	19.728.804.395	46,65%	23,69%	18.690.399.934
Công ty Cổ phần Vận tải & Thuê tàu biển Việt Nam	49,91%	49,91%	-	49,91%	49,90%	-
Công ty Cổ phần Cảng Năm Căn	49,35%	49,35%	-	49,35%	49,35%	-
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	21,00%	13,74%	23.687.718.519	21,00%	13,74%	21.580.545.227
Công ty Cổ phần Cung ứng Dịch vụ Hàng hải và Xuất nhập khẩu Phương Đông	26,46%	15,88%	-	26,46%	15,88%	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	30,52%	28,25%	25.391.016.168	30,52%	28,25%	24.738.511.937
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại hàng hải Hải Phòng	40,53%	38,48%	37.413.204.628	40,53%	38,48%	27.462.648.937
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hải Hải Âu	24,11%	12,29%	7.585.204.608	24,11%	12,29%	1.688.710.514
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Hưng Phúc	30,00%	19,63%	300.000.000	30,00%	19,63%	300.000.000
Công ty Cổ phần dịch vụ Vận tải & Thương mại (Transco)	33,49%	33,49%	37.547.003.018	33,49%	33,49%	39.565.546.014
Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	48,97%	48,97%	-	48,97%	48,97%	-
Công ty Cổ phần HGH Logistic	38,81%	35,92%	12.378.019.555	38,81%	35,92%	12.724.102.596
Công ty Cổ phần hợp tác lao động với nước ngoài	24,85%	24,85%	10.710.743.472	24,85%	24,85%	10.393.338.198
Công ty Cổ phần Lai dắt và Dịch vụ hàng hải Cửa Lò	36,00%	18,36%	5.430.715.841	36,00%	18,36%	1.442.373.568
Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn	20,12%	18,62%	2.223.057.966	20,12%	18,62%	2.054.129.546
Công ty Cổ phần Logistic Cảng Đà Nẵng	45,00%	33,75%	25.178.077.623	45,00%	33,75%	9.903.942.635

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

17.1 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT (TIẾP)

Công ty	30/06/2019			01/01/2019		
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
	%	%	VND	%	%	VND
Công ty Cổ phần Tàu lai Cảng Đà Nẵng	36,00%	27,00%	19.583.540.406	36,00%	27,00%	9.409.718.970
Công ty Cổ phần Tiếp vận Biển Đông	21,00%	21,00%	-	21,00%	21,00%	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	23,26%	21,53%	25.572.005.629	23,26%	21,53%	28.582.354.078
Công ty Cổ phần TM DV VT Logistic Sài Gòn Bến Tre	20,00%	13,09%	200.000.000	20,00%	13,09%	200.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải (CMB)	49,00%	49,00%	15.911.942.440	49,00%	49,00%	18.044.930.155
Công ty Cổ phần Vận tải biển Hải Âu (Sesco)	26,46%	26,46%	1.748.363.861	26,46%	26,46%	1.260.628.213
Công ty Cổ phần Vận tải biển Viship	37,00%	37,00%	-	37,00%	37,00%	-
Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc	65,00%	45,83%	-	33,00%	28,00%	-
Công ty Cổ phần VTB & hợp tác lao động quốc tế	36,00%	36,00%	-	36,00%	36,00%	-
Công ty Cổ phần VTB và TM Phương Đông (OSTC)	49,00%	49,00%	-	49,00%	49,00%	-
Công ty LD DV container quốc tế cảng SG SSA (SSIT)	50,00%	35,95%	323.634.482.782	50,00%	34,80%	408.240.941.071
Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn	22,49%	22,27%	5.896.248.232	22,49%	22,27%	2.084.761.283
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	50,00%	46,01%	-	50,00%	46,01%	-
Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA	50,00%	38,54%	-	50,00%	38,54%	-
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	50,00%	32,72%	30.485.887.765	50,00%	32,72%	30.508.264.084
Công ty TNHH NYK Autologic Việt Nam	20,00%	10,21%	4.315.199.599	20,00%	10,21%	-
Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	45,56%	45,56%	-	45,56%	45,56%	-
Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	26,01%	24,08%	154.808.177.689	26,01%	24,08%	168.004.212.418
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	50,00%	50,00%	37.998.959.940	50,00%	50,00%	34.629.928.149
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistic Việt Nam	22,12%	12,55%	8.452.636.376	22,12%	12,55%	951.535.798
			859.762.282.392			894.884.528.373

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

17.2 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO CÁC ĐƠN VỊ KHÁC

Công ty

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	127.666.602.411	(982.636.200)	127.666.602.411	(982.636.200)
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông	300.001.000.000	-	300.001.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	75.929.394.683	(22.169.479.718)	56.961.474.683	(22.146.843.518)
	503.596.997.094	(23.152.115.918)	484.629.077.094	(23.129.479.718)

17.3 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Công ty

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Bông Đá thép Miền Nam - Cảng Sài Gòn	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	1.407.000.000	-	1.407.000.000	-
	3.407.000.000	(1.000.000.000)	3.407.000.000	(1.000.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.068.923.154.413	1.068.923.154.413	1.132.737.596.749	1.132.737.596.749
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	93.984.521.677	93.984.521.677	93.984.521.677	93.984.521.677
- Công ty CP Hóa dầu Petrolimex - CN Hóa dầu Sài Gòn	1.033.597.881	1.033.597.881	3.555.470.834	3.555.470.834
- Chimbusco Pan Nation Petro - Chemical Co., Ltd	5.218.725.000	5.218.725.000	5.504.016.186	5.504.016.186
- Fratelli Cosulich Bunker (HK) Ltd	17.395.824.277	17.395.824.277	44.666.807.383	44.666.807.383
- Glander International Bunkering Pte. Ltd.	-	-	6.459.576.063	6.459.576.063
- Công Ty TNHH Logistics Thịnh Vượng Chung	1.869.662.534	1.869.662.534	2.354.732.010	2.354.732.010
- Công ty Cổ phần Năng lượng và Vận tải Hải Long	1.398.607.720	1.398.607.720	1.876.940.620	1.876.940.620
- Công ty CP Worlding Nhật Bản	2.868.013.982	2.868.013.982	4.794.931.729	4.794.931.729
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	8.144.116.490	8.144.116.490	6.080.167.269	6.080.167.269
- Bridge Oil Pte Ltd	-	-	27.747.739.302	27.747.739.302
- Bunkers Marine Pte Ltd.,	-	-	9.594.630.600	9.594.630.600
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	-	-	72.806.298.515	72.806.298.515
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	11.800.524.928	11.800.524.928	56.614.078.218	56.614.078.218
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Thủy Hà Nội	-	-	18.041.827.094	18.041.827.094
- Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy - CTCP	20.123.614.628	20.123.614.628	36.534.669.251	36.534.669.251
- Monjasa S'pore	21.455.707.461	21.455.707.461	8.462.273.831	8.462.273.831
- Công ty Cổ phần Petec Bình Định	17.825.019.850	17.825.019.850	-	-
- Các nhà cung cấp khác	865.805.217.985	865.805.217.985	733.658.916.167	733.658.916.167
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	1.068.923.154.413	1.068.923.154.413	1.132.737.596.749	1.132.737.596.749

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/bù trừ trong kỳ	30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	14.600.479.939	207.896.059.693	199.231.692.400	23.264.847.232
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.998.808.991	120.925.712.301	70.521.114.596	85.403.406.696
- Thuế thu nhập cá nhân	6.984.877.270	24.817.813.626	29.255.422.296	2.547.268.600
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	91.283.555.171	53.268.250.148	53.695.741.279	90.856.064.040
- Các loại thuế khác	10.699.480.527	23.118.667.744	24.217.721.624	9.600.426.647
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	214.786.663	1.218.656.206	1.218.655.881	214.786.989
	158.781.988.561	431.245.159.718	378.140.348.076	211.886.800.204
	01/01/2019	Số phải thu trong kỳ	Số đã thực thu/bù trừ trong kỳ	30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	47.615.256	221.946.437	-	269.561.693
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.973.770.938	-	1.169.467.628	15.804.303.310
- Thuế thu nhập cá nhân	3.933.910.534	200.183.679	2.016.587.198	2.117.507.015
- Các loại thuế khác	915.315.250	146.366.339	5.000.000	1.056.681.589
	21.870.611.978	568.496.455	3.191.054.826	19.248.053.607

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	131.047.743.540	87.719.244.439
- Seatrexk	8.150.666.110	2.253.716.681
- Cosfar Mairne International Co., Ltd	6.518.724.255	-
- China Resource Chartering Ltd	4.153.777.259	-
- Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi Sao	7.672.000.000	-
Gold Star Line Ltd	27.640.737.356	-
Seacon Shipping Co., Ltd	5.206.739.678	8.954.107.965
Seatrek Trans Pte Ltd	8.112.654.946	1.037.521.830
Uniwin Holdings Group Limited	12.707.396.558	-
VIETSEA COMPANY PTE. LTD	7.717.990.023	-
- Công ty CP Hàng hải MACS	2.831.874.733	5.246.566.142
- Đối tượng khác	40.335.182.622	70.227.331.821
b) Dài hạn	-	-
	131.047.743.540	87.719.244.439

21. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Phản ánh phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn - Công ty con của Tổng Công ty và phần sở hữu của Công ty mẹ trong vốn góp của chủ sở hữu theo Báo cáo tài chính của Công ty con do việc hợp nhất kinh doanh. Tổng Công ty thực hiện phân bổ lợi thế thương mại trong vòng 10 năm kể từ thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con và sẽ ghi giảm tại thời điểm Tổng Công ty mất quyền kiểm soát tại Công ty con.

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	3.021.467.832.262	2.756.715.320.727
- Phí bốc xếp, vận chuyển, phí cảng và các loại chi phí khác	24.722.057.795	-
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	2.602.447.000	1.103.399.073
- Chi phí phải trả lãi vay và phí ngân hàng	2.935.535.511.525	2.704.611.526.890
- Chi phí hoa hồng, thông tin, phí slot	2.804.525.615	445.962.532
- Khu nhà ở CB CNV	17.561.130.660	17.967.963.343
- Chi phí thuê tài sản cố định	6.640.000.000	-
- Phải trả khác	31.602.159.667	32.586.468.889
Dài hạn	16.952.103.282	17.380.359.942
- Thuế nhà đất	16.452.103.282	16.880.359.942
- Các khoản khác	500.000.000	500.000.000
	3.038.419.935.544	2.774.095.680.669

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	892.106.458.273	841.910.267.537
- Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	13.753.030.520	9.643.403.893
- Phải trả về Cổ phần hóa	25.457.331.787	25.397.781.227
- Nhận ký quỹ, ký cược, đặt cọc ngắn hạn	19.172.049.735	38.680.937.065
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	54.978.196.172	28.282.784.424
- Lãi vay vốn	41.976.156.154	32.568.456.098
- Khoản nợ và gốc vay ngân hàng chờ xử lý	90.224.756.472	90.224.756.472
- Thuế thu nhập cá nhân	11.013.561.373	11.121.398.761
- Phải trả cán bộ công nhân viên	3.623.816.687	14.664.762.588
- Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (*)	12.695.219.504	12.695.219.504
- Công ty Tài chính công nghiệp tàu thủy (tiền lãi vay)	20.927.286.730	20.927.286.730
- Tổng Công ty Công nghiệp tàu thủy	191.025.462.571	191.025.462.572
- Phải trả tiền bán tàu Vinashinlines	37.659.498.985	37.494.787.209
- Góp vốn bằng nhận nợ với TCT Xây dựng Hà Nội	14.499.434.865	16.999.434.865
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp trung ương	330.284.996	1.864.174.202
- Doanh thu vận tải ghi nhận năm sau	-	55.925.206.901
- Hỗ trợ di dời-Phải trả cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông	78.955.506.250	78.955.506.250
- Phải trả Công ty Ngọc Việt liên quan đến các dự án	20.000.000.000	20.000.000.000
- Phải trả tiền chi hộ các hãng tàu	119.682.932.760	69.379.493.472
- Phải nộp ngắn hạn khác	136.131.932.712	86.059.415.304
Dài hạn	2.745.323.095.540	2.740.514.394.611
- Phải trả Công ty PSA Vietnam Pte Ltd.,	83.187.056.006	83.187.056.006
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	90.285.900.357	87.921.622.585
- Lãi từ khoản nhận đặt cọc	8.988.503.962	8.724.884.913
- Tạm tăng nguyên giá tàu	516.672.201.784	516.672.201.784
- Ủy ban nhân dân Thành phố Cần Thơ - Vốn ngân sách đầu tư	20.023.518.102	20.023.518.102
- Nhiên liệu bán giao tàu	1.000.066.020	1.000.066.020
- Phải trả lãi vay	20.347.601.634	16.977.923.326
- Công ty Mua bán nợ Việt Nam (*)	555.818.247.675	555.818.247.675
- Hỗ trợ di dời-Phải trả cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông	850.000.000.000	850.000.000.000
- Phải trả Bộ Tài chính về ứng vốn Dự án Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	599.000.000.000	599.000.000.000
- Phải trả khác	-	1.188.874.200
	3.637.429.553.813	3.582.424.662.148

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

23. PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP)

(*) Khoản phải trả Công ty Mua bán nợ Việt Nam theo hợp đồng số 34/2017/Oceanbank-DATC ngày 29/11/2017 được chuyển từ các khoản nợ vay Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương (Oceanbank) theo các hợp đồng tín dụng:

- Số 0003/2014/HĐCVTHM-OCEANBANK.DDA ngày 27/05/2014;
- Số 0079/2011/HDDTD1-OCEANBANK01 ngày 05/08/2011 và phụ lục số 0079.02/2013/PLHDDTC1-OCEANBANK-KHOIKHDN ngày 05/8/2013;
- Số 01/2010/HĐTD-Vinalines ký ngày 15/7/2010 và các phụ lục hợp đồng tín dụng giữa Oceanbank, VP Bank và Vinalines.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
- NH TMCP Hàng hải Việt Nam-CN Hải Phòng	551.798.640.360	665.694.452.183
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương	45.366.153.901	40.940.063.584
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội SHB Ba Đình	154.691.416.491	154.343.836.160
- Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam-CN Thăng Long	47.883.923.332	47.794.484.711
- Công ty Tài Chính Công Nghiệp Tàu Thủy VFC	317.909.989.509	315.976.840.131
- Tổng Công Ty Công nghiệp tàu thủy VN SBIC	43.019.240.335	43.019.240.335
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	1.925.581.682.248	1.501.191.238.213
- Ngân hàng Nông nghiệp Nam Hà Nội	796.932.060.534	792.503.713.970
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch	8.341.065.261	-
- Ngân hàng Công thương - CN Chương Dương	5.275.000.000	5.275.000.000
- Vay ODA giai đoạn II	33.587.725.171	32.361.105.777
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt	56.350.000.000	41.850.000.000
- Công ty TNHH mua bán nợ VN (DATC)	30.375.000.000	56.379.761.699
- Công ty Infinity (Ngân hàng)	-	33.526.603.342
- Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp trung ương	6.528.245.404	4.634.232.686
- Vay đối tượng khác	218.773.494.856	117.157.700.924
	4.242.413.637.402	3.852.648.273.715

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		
- NH phát triển Việt Nam	1.499.407.639.960	2.110.081.134.552
- Công ty PSA Vietnam Pte.Ltd	365.490.180.000	115.062.750.000
- Quỹ Hỗ trợ Sắp xếp Doanh nghiệp Trung ương	13.932.683.137	15.826.695.855
- Vay dài hạn ODA	702.413.619.712	706.941.288.357
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	70.500.000.000	73.530.434.795
- NH TMCP Hàng hải Việt Nam	340.383.146.222	292.639.404.680
- NH TMCP Bảo Việt	61.800.000.000	76.300.000.000
- Ngân hàng Công thương - CN Chương Dương	51.141.677.596	51.141.677.596
- NH Phát triển Việt Nam - Khu vực Cần Thơ Hậu Giang	57.651.764.435	57.651.764.435
- Quỹ Đầu tư Thành phố Đà Nẵng	150.000.000.000	150.000.000.000
- Công ty TNHH mua bán nợ VN (DATC)	58.875.000.000	166.270.298.960
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Đông Bắc	74.410.000.000	48.000.000.000
- Vay khác	581.078.662.450	823.695.518.524
	4.027.084.373.512	4.687.140.967.754

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	4.250.309.091	3.489.000.000
- Dự phòng sửa chữa định kỳ tài sản cố định	3.100.000.000	3.100.000.000
- Dự phòng phải trả khác	1.150.309.091	389.000.000
Dài hạn	19.460.179.924	25.264.150.674
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	19.460.179.924	25.264.150.674
	23.710.489.015	28.753.150.674

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2018	11.655.490.146.106	98.048.954.370	(3.361.602.985.925)	499.315.918.118	10.047.431.964	(3.426.014.924.500)	2.326.759.686.402	7.802.044.226.535
- Tăng vốn trong năm	-	6.542.580.000	-	(6.542.580.000)	-	-	76.012.660.000	76.012.660.000
- Lãi/(Lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	54.248.155.314	241.354.993.687	295.603.149.001
- Trích lập các quỹ	-	-	-	128.498.807.371	802.585.923	(195.112.170.547)	(50.724.110.757)	(116.534.888.011)
- Hoàn nhập đánh giá các khoản đầu tư khi hợp nhất	-	-	178.761.327.145	-	-	-	-	178.761.327.145
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(174.503.211.744)	(174.503.211.744)
- Điều chỉnh do thoái vốn Công ty con trong năm	-	-	-	(5.612.707.196)	(2.892.480.279)	857.741.209.751	448.020.891.607	1.297.256.913.883
- Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong tài sản thuần khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-	-	(19.878.801.886)	(20.156.044.897)	(40.034.846.783)
- Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(519.759.866)	-	(459.806.056)	(979.565.922)
- Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	(982.020.000)	(982.020.000)
- Giảm khác	-	(1.747.084)	-	90.727.469	4.822.718	(88.255.153.188)	(101.425.745.709)	(189.587.095.794)
31/12/2018	11.655.490.146.106	104.589.787.286	(3.182.841.658.780)	615.750.165.761	7.442.600.460	(2.817.271.685.057)	2.743.897.292.533	9.127.056.648.309
01/01/2019	11.655.490.146.106	104.589.787.286	(3.182.841.658.780)	615.750.165.761	7.442.600.460	(2.817.271.685.057)	2.743.897.292.533	9.127.056.648.309
- Trích quỹ	-	-	-	133.195.733.471	1.547.688.957	(231.410.047.497)	(11.789.074.920)	(108.455.699.990)
- Lãi/(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	-	(522.497.051.852)	128.501.413.064	(393.995.638.788)
- Điều chỉnh do hợp nhất kinh doanh Công ty con trong kỳ	-	-	-	43.940.380.240	-	72.532.147.796	38.803.472.545	155.276.000.581
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(29.811.600.000)	(29.811.600.000)
- Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(1.546.923.798)	-	-	(1.546.923.798)
- Tăng/Giảm khác	-	-	-	167.400.572	(17.551.883)	(69.005.280.175)	155.607.119.823	86.751.688.337
30/06/2019	11.655.490.146.106	104.589.787.286	(3.182.841.658.780)	793.053.680.043	7.425.813.736	(3.567.651.916.785)	3.025.208.623.045	8.835.274.474.651

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

27. BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển sang kỳ sau
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	14.552.864.683	207.674.113.256	199.231.692.400	22.995.285.539
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.025.038.053	120.925.712.301	69.351.646.968	69.599.103.386
- Thuế thu nhập cá nhân	3.050.966.736	24.617.629.947	27.238.835.098	429.761.585
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	91.283.555.171	53.268.250.148	53.695.741.279	90.856.064.040
- Các loại thuế khác	9.784.165.277	22.972.301.405	24.212.721.624	8.543.745.058
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	214.786.663	1.218.656.206	1.218.655.881	214.786.988
	136.911.376.583	430.676.663.263	374.949.293.250	192.638.746.596

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải	1.161.659.353.085	1.386.885.370.483
Khai thác cảng và dịch vụ cảng biển	3.624.399.583.507	4.114.254.464.975
Cho thuê kho bãi, văn phòng, khách sạn	37.773.125.040	37.475.911.950
Doanh thu dịch vụ xuất khẩu lao động	6.619.170.707	11.940.350.868
Doanh thu hoạt động xây lắp	11.098.870.351	8.179.551.683
Doanh thu bán hàng	184.117.417.369	120.609.970.549
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	584.294.579.443	441.947.721.693
	5.609.962.099.502	6.121.293.342.201

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ vận tải và hỗ trợ vận tải	1.275.095.435.760	1.507.280.313.651
Giá vốn dịch vụ khai thác cảng và hỗ trợ cảng biển	2.949.124.476.557	3.434.699.258.509
Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng, khai thác tòa nhà	18.104.743.899	16.311.261.875
Giá vốn dịch vụ xuất khẩu lao động	6.428.346.730	11.265.684.472
Giá vốn dịch vụ xây lắp	9.942.709.920	7.395.865.248
Giá vốn bán hàng hóa	176.197.863.322	119.873.616.579
Giá vốn dịch vụ khác	382.426.408.392	289.268.417.787
	4.817.319.984.580	5.386.094.418.121

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	113.088.028.337	80.812.366.522
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.507.424.569	61.158.534.450
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	12.061.189.818	14.825.342.652
Lãi bán cổ phiếu, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	33.614.278.818
Doanh thu hoạt động tài chính khác	101.793.011	98.445.294
Lãi thoái vốn khoản đầu tư	42.000.000	-
	128.800.435.734	190.508.967.736

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí lãi vay	288.179.678.141	381.599.931.360
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	58.393.126.061	55.630.345.548
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	-	(203.724.193)
Chi phí hoạt động tài chính khác	914.239.683	3.045.531.789
	347.487.043.885	440.072.084.504

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nhân viên	1.500.316.432	344.248.739
Chi phí vật liệu, dụng cụ	40.303.546	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	130.464.636	95.123.678
Chi phí dịch vụ mua ngoài	383.812.053	30.807.069
Chi phí hoa hồng môi giới	37.145.977.761	28.375.900.941
Chi phí khác bằng tiền	10.667.979.834	9.362.142.567
	49.868.854.261	38.208.222.994

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	234.114.775.248	195.929.765.131
Chi phí vật liệu	8.592.486.367	5.125.937.789
Chi phí công dụng cụ quản lý	4.845.628.938	23.407.909.272
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.324.676.164	15.213.793.743
Thuế, phí và lệ phí	9.441.861.242	8.116.411.289
Chi phí dự phòng	(26.002.713.383)	9.733.040.157
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.984.608.451	35.677.031.730
Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	89.911.091	210.649.546
Chi phí bằng tiền khác	72.732.005.499	113.591.617.194
	370.123.239.617	407.006.155.851

34. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Thu thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	65.092.296.885	24.265.289.183
Gốc vay được miễn	-	23.745.587.207
Thu nhập từ bồi hoàn bảo hiểm	2.300.824.819	-
Lãi vay được xóa	-	7.677.869.427
Tiền thu từ đối tác vi phạm hợp đồng	142.520.000	-
Chênh lệch từ mua bán nợ với DATC	533.184.531	1.433.456.792
Các khoản thu nhập khác	7.246.427.761	19.280.196.336
	75.315.253.996	76.402.398.945

35. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Điều chỉnh chi phí dự án Vân Phong	4.107.280.968	-
Tiền phạt chậm nộp và truy thu thuế	90.656.707	3.300.623.798
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	443.261.867.977	44.654.773.376
Các khoản khác	7.345.618.190	13.089.762.983
	454.805.423.842	61.045.160.157

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh:

Giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Chỉ tiêu	Dịch vụ vận tải, hỗ trợ vận tải & khai thác cảng biển	Cho thuê kho bãi, văn phòng, khách sạn	Doanh thu bán hàng	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn Tổng Công ty
	VND	VND	VND	VND	VND
KẾT QUẢ KINH DOANH					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.781.638.840.984	37.773.125.040	184.117.417.369	602.012.620.501	5.605.542.003.894
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	4.781.638.840.984	37.773.125.040	184.117.417.369	602.012.620.501	5.605.542.003.894
Giá vốn	4.224.219.912.317	18.104.743.899	176.197.863.322	398.797.465.042	4.817.319.984.580
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch	557.418.928.667	19.668.381.141	7.919.554.047	203.215.155.459	788.222.019.314
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	128.800.435.734
Chi phí tài chính	-	-	-	-	347.487.043.885
Lãi lỗ Công ty liên doanh liên kết	-	-	-	-	(30.521.483.036)
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	49.868.854.261
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	-	370.123.239.617
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					119.021.834.249
Thu nhập khác	-	-	-	-	75.315.253.996
Chi phí khác	-	-	-	-	454.805.423.842
Lợi nhuận khác					(379.490.169.846)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế					(260.468.335.597)
TÀI SẢN					
Tài sản ngắn hạn	-	-	-	-	9.149.422.007.584
Tài sản dài hạn	-	-	-	-	16.957.770.872.875
NỢ PHẢI TRẢ					
Nợ ngắn hạn	-	-	-	-	10.077.394.455.419
Nợ dài hạn	-	-	-	-	7.194.523.950.389

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Chỉ tiêu	Dịch vụ vận tải, hỗ trợ vận tải & khai thác cảng biển	Cho thuê kho bãi, văn phòng, khách sạn	Doanh thu bán hàng	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn Tổng Công ty
	VND	VND	VND	VND	VND
KẾT QUẢ KINH DOANH					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	5.491.647.949.909	37.475.911.950	120.609.970.549	462.067.624.244	6.111.801.456.652
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	5.491.647.949.909	37.475.911.950	120.609.970.549	462.067.624.244	6.111.801.456.652
Giá vốn	4.941.979.572.161	16.311.261.875	119.873.616.579	307.929.967.507	5.386.094.418.121
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch	549.668.377.748	21.164.650.075	736.353.970	154.137.656.737	725.707.038.531
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	190.508.967.736
Chi phí tài chính	-	-	-	-	440.072.084.504
Lãi lỗ Công ty liên doanh liên kết	-	-	-	-	(29.384.486.172)
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	38.208.222.994
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	-	407.006.155.851
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					1.545.056.746
Thu nhập khác	-	-	-	-	76.402.398.945
Chi phí khác	-	-	-	-	61.045.160.157
Lợi nhuận khác					15.357.238.788
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế					16.902.295.534
TÀI SẢN					
Tài sản ngắn hạn	-	-	-	-	8.413.203.191.051
Tài sản dài hạn	-	-	-	-	17.945.160.724.674
NỢ PHẢI TRẢ					
Nợ ngắn hạn	-	-	-	-	9.404.730.642.659
Nợ dài hạn	-	-	-	-	7.826.576.624.757

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

37. THÔNG TIN KHÁC

37.1 BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Doanh thu với bên liên quan	
- Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác lao động quốc tế (Inlaco SG)	82.598.168
- Công ty Cổ phần Lai dắt và Dịch vụ hàng hải Cửa Lò	115.350.000
- Công ty Cổ phần Logistic Cảng Đà Nẵng	1.955.315.057
- Công ty Cổ phần Tàu lai Cảng Đà Nẵng	2.491.927.251
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	4.285.927.156
- Công ty Cổ phần Vận tải & Thuê tàu biển Việt Nam	56.019.263
- Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	5.636.364
- Công ty CP HPH Logistics	3.029.648.515
- Công ty LD DV container quốc tế cảng SG SSA (SSIT)	36.890.009.237
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	337.720.474
- Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	152.625.000
- Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	199.402.045
	49.602.178.530

Chi phí với bên liên quan

- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	8.427.649.981
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	11.126.023.101
- Công ty Cổ phần Logistic Cảng Đà Nẵng	16.734.480.548
- Công ty Cổ phần Tàu lai Cảng Đà Nẵng	29.146.517.478
	65.434.671.108

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả người bán		
- Công ty CP Dịch vụ Tân Hưng Phúc	-	1.611.759.470
- Công ty CP Tàu lai Cảng Đà Nẵng	7.956.489.892	7.526.732.643
- Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ	4.155.135.724	2.648.174.997
- Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải (CMB)	159.801.000	139.158.483
- Công ty CP VTB & hợp tác lao động quốc tế	-	753.311
- Công ty TNHH Cảng Công-ten-ơ Quốc tế Cái Lân	-	404.650.100
- Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA	60.936.308	248.347.836
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	8.774.369.666	3.650.046.272
- Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	-	8.300.446
- Công ty Cổ phần Logistic Cảng Đà Nẵng	4.031.922.104	-
	25.138.654.694	16.237.923.558

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

37. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

37.1 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần HPH Logistic	3.047.673.450	2.448.444.194
Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	1.475.209.909	697.141.335
Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	3.338.504.206	-
Công ty TNHH Tiếp Vận SITC - Đình Vũ	16.632.000	21.934.000
Công ty LD DV container quốc tế cảng SG SSA (SSIT)	40.579.010.160	-
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	1.547.334.709	52.570.051
Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác lao động quốc tế (Inlaco SG)	1.824.874.512	-
Công ty Cổ phần Cảng Năm Căn	3.310.988.907	-
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải (CMB)	4.650.658.705	296.040.000
Công ty Cổ phần Vận tải & Thuê tàu biển Việt Nam	30.334.844	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	7.029.465.626	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	1.936.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	6.002.460.105	-
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	4.985.580.600	4.104.813.600
Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Vosco	2.844.293.704	26.953.138.837
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistic Việt Nam	5.655.261.687	6.772.693.956
Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ hàng hải Cửa Lò	76.454.370	81.952.110
	88.350.737.494	41.428.728.083
Phải thu về cho vay		
- Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA	393.483.976.934	390.480.814.372
	393.483.976.934	390.480.814.372
Phải thu khác		
- Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn	3.442.185.443	3.369.663.225
	3.442.185.443	3.369.663.225

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

37. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

37.2 CÁC KHOẢN CAM KẾT

Căn cứ hợp đồng hỗ trợ dự án được ký giữa Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn, Tổng Công ty Hàng Hải - Công ty TNHH MTV (Cổ đông Việt Nam); PSA Việt Nam và Công ty TNHH Quốc tế SP-PSA (SP-PSA) ngày 11/03/2014, theo đó PSA Việt Nam đồng ý cung cấp 100% khoản hỗ trợ cho SP-PSA theo hợp đồng vay cố định, trong đó bao gồm 51% của các cổ đông Việt Nam theo tỷ lệ vốn góp tại SP-PSA. Các bên đồng ý rằng đến ngày 31/12/2015, các cổ đông Việt Nam không hoàn trả khoản tiền vay tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại SP-PSA thì phía PSA Việt Nam có quyền chuyển đổi toàn bộ nợ gốc, lãi trên gốc, lãi trên lãi tương ứng với tỷ lệ của phía Việt Nam thành vốn góp để nâng tỷ lệ sở hữu tại SP-PSA nếu được pháp luật Việt Nam cho phép. Đến thời điểm hiện tại, các bên vẫn đang trong quá trình xác định nghĩa vụ.

37.3 THÔNG TIN KHÁC

Số liệu về các khoản mục đã được loại trừ ra khỏi Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2019 của Tổng Công ty và ghi giảm Vốn Nhà nước tại doanh nghiệp theo Quyết định số 3402/QĐ-BGTVT ngày 08/12/2017 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty Mẹ - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam để thực hiện bàn giao lại cho Công ty Mua bán nợ Việt Nam được thể hiện trong Bảng dưới đây:

Tài sản, công nợ không cần dùng	Mã số	Số tiền VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	1.146.495.429
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.347.080.291
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.990.226.143
Phải thu khác ngắn hạn	136	507.243.228.526
Hàng tồn kho	141	7.451.264.274
Phải thu khác dài hạn	216	835.222.257
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình	222	5.718.016.505
Hao mòn Tài sản cố định hữu hình	223	(5.583.528.576)
Nguyên giá Tài sản cố định vô hình	228	293.966.773
Hao mòn Tài sản cố định vô hình	229	(293.966.773)
Đầu tư vào Công ty Con	251	488.851.370.316
Tổng cộng		1.018.999.375.165



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

37. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

37.3 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

Tổng giá trị tài sản và nợ đang bàn giao cho Công ty Mua bán nợ Việt Nam theo Biên bản bàn giao ngày 25/09/2018 bao gồm:

Tài sản, công nợ đang bàn giao	Số tiền VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	1.146.495.429
Trả trước cho người bán ngắn hạn	229.618.657
Phải thu khác ngắn hạn	60.038.450
Giá trị nợ đã xử lý bằng nguồn dự phòng	11.011.117.400
	12.447.269.936

37.4 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Tổng Công ty đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 chưa được soát xét hoặc kiểm toán.



Nguyễn Cảnh Tĩnh
Q. Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2019

Lý Quang Thái
Phó Trưởng Ban Tài chính kế toán

Trần Thị Thanh Thủy
Người lập biểu

PHỤ LỤC: DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON ĐƯỢC HỢP NHẤT

	Báo cáo tài chính giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	30/06/2019			01/01/2019		
		Số lượng CP	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Số lượng CP	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty con cấp 1							
1 Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	Đã được soát xét	7.196.838	51,05%	51,05%	6.542.580	51,05%	51,05%
2 Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	Đã được soát xét	4.590.000	51,00%	51,00%	4.590.000	51,00%	51,00%
3 Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	Đã được soát xét	71.460.000	51,02%	51,04%	71.460.000	51,02%	51,04%
4 Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	Đã được soát xét	8.061.620	56,72%	56,72%	8.061.620	56,72%	56,72%
5 Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh	Đã được soát xét	19.823.015	80,90%	80,90%	19.823.015	80,90%	80,90%
6 Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	Đã được soát xét	10.200.000	51,00%	51,00%	10.200.000	51,00%	51,00%
7 Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	Đã được soát xét	302.641.377	92,56%	92,56%	302.641.377	92,56%	92,56%
8 Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	Đã được soát xét	10.973.772	51,00%	51,00%	10.973.772	51,00%	51,00%
9 Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	Đã được soát xét	141.564.906	65,45%	65,45%	141.564.906	65,45%	65,45%
10 Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	Đã được soát xét	49.500.000	75,00%	75,00%	49.500.000	75,00%	75,00%
11 Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam (Vinabridge)	Chưa được kiểm toán hoặc soát xét		60,00%	60,00%		60,00%	60,00%
12 Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	Chưa được kiểm toán hoặc soát xét		56,00%	56,00%		56,00%	56,00%
13 Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Chưa được kiểm toán hoặc soát xét		100,00%	100,00%		100,00%	100,00%
14 Công ty Cổ phần Cảng Vinalines Đình Vũ	Chưa được kiểm toán hoặc soát xét	10.200.000	51,00%	51,00%	10.200.000	51,00%	51,00%
15 Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	Đã được soát xét	20.655.000	56,58%	56,58%	20.655.000	56,58%	56,58%
16 Công ty TNHH MTV DVHH Hậu Giang	Chưa được kiểm toán hoặc soát xét		100,00%	100,00%		100,00%	100,00%
17 Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	Đã được soát xét	28.208.500	99,05%	99,05%	28.208.500	99,05%	99,05%
18 Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	Chưa được kiểm toán hoặc soát xét	939.558	91,79%	98,34%	939.558	91,79%	98,34%
19 Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Đã được soát xét	30.312.262	75,01%	75,01%	-	-	-

PHỤ LỤC: DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON ĐƯỢC HỢP NHẤT (TIẾP)

	Báo cáo tài chính giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Sở hữu gián tiếp qua Công ty con	30/06/2019	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty con cấp 2				
1 Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Cảng Cam Ranh	Được hợp nhất qua Báo cáo tài chính của Công ty con cấp 1	Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh	41,26%	51,00%
2 Công ty TNHH MTV Đại lý tàu biển và Logistic Vosco	Được hợp nhất qua Báo cáo tài chính của Công ty con cấp 1	Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	51,02%	100,00%
3 Công ty Cổ phần đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	Được hợp nhất qua Báo cáo tài chính của Công ty con cấp 1	Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	68,47%	73,97%
4 Công ty Cổ phần Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	Được hợp nhất qua Báo cáo tài chính của Công ty con cấp 1	Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	83,80%	90,54%
5 Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	Được hợp nhất qua Báo cáo tài chính của Công ty con cấp 1	Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	58,60%	63,31%
6 Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng	Được hợp nhất qua Báo cáo tài chính của Công ty con cấp 1	Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	47,21%	51,00%
7 Công ty TNHH MTV Đào tạo kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	Được hợp nhất qua Báo cáo tài chính của Công ty con cấp 1	Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	47,60%	51,43%
8 Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	Được hợp nhất qua Báo cáo tài chính của Công ty con cấp 1	Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	48,41%	73,97%
9 Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	Được hợp nhất qua Báo cáo tài chính của Công ty con cấp 1	Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	59,26%	90,54%
10 Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Được hợp nhất qua Báo cáo tài chính của Công ty con cấp 1	Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	41,44%	63,31%
11 Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	Được hợp nhất qua Báo cáo tài chính của Công ty con cấp 1	Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	33,38%	51,00%
12 Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Được hợp nhất qua Báo cáo tài chính của Công ty con cấp 1	Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	33,66%	51,43%

